

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

THÀNH THÀNH CÔNG

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 30/2020/CBTT-TTCT

Tp.HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Mã chứng khoán: VNG

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM, Việt Nam

Điện thoại: 1900 55 88 55

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thế Vinh

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM

Điện thoại: Di động: 0967 909 966 ; Cơ quan: 1900 55 88 55

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2020 của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công
(Đính kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Trân trọng!



Người công bố thông tin

Nguyễn Thế Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM

Điện thoại: 1900 558855

Website: www.ttchospitality.vn

Email: info@ttctourist.vn

Mã số thuế: 3500753423

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2020

Báo cáo gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

- Quý 2 năm 2020 -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		638.635.231.513	354.752.701.070
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	13.121.416.941	68.890.553.650
111	1. Tiền		13.121.416.941	38.637.947.650
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.252.606.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		293.515	454.871.316
121	1. Chứng khoán kinh doanh		293.515	293.515
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	05	-	454.577.801
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		598.054.165.783	248.423.178.580
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	06	217.410.946.749	51.329.904.876
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	07	120.193.782.829	53.553.812.666
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	08	124.502.460.000	74.600.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	09	139.761.838.848	72.742.377.931
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(3.833.622.136)	(3.821.676.386)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		18.759.493	18.759.493
140	IV. Hàng tồn kho	11	8.471.640.153	12.667.821.280
141	1. Hàng tồn kho		8.631.252.169	12.667.821.280
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(159.612.016)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.987.715.121	24.316.276.244
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	3.566.314.507	6.288.536.530
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	22	13.539.998.421	15.365.166.877
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	1.881.402.193	2.662.572.837

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.552.042.038.802	1.787.163.400.691
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		21.651.968.800	44.074.864.288
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	08	16.145.000.000	37.595.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	09	5.506.968.800	6.479.864.288
220	II. Tài sản cố định		1.033.317.236.966	1.221.784.749.190
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	801.440.890.487	984.740.986.769
222	- Nguyên giá		1.224.539.854.949	1.513.152.125.305
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(423.098.964.462)	(528.411.138.536)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	4.650.250.004	4.895.000.000
225	- Nguyên giá		4.895.000.000	4.895.000.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(244.749.996)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	227.226.096.475	232.148.762.421
228	- Nguyên giá		250.720.220.395	253.152.114.063
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.494.123.920)	(21.003.351.642)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	19.729.617.440	19.739.740.156
231	- Nguyên giá		34.461.890.371	33.864.953.550
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.732.272.931)	(14.125.213.394)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	16	237.484.156.322	268.111.345.576
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		237.484.156.322	268.111.345.576
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	05	157.725.258.118	85.730.203.402
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		91.141.719.027	19.123.754.311
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		66.583.539.091	66.606.449.091
260	VI. Tài sản dài hạn khác		82.133.801.156	147.722.498.079
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	58.566.564.215	86.173.927.749
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.667.275.193	2.694.919.795
269	3. Lợi thế thương mại	18	20.899.961.748	58.853.650.535
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.190.677.270.315	2.141.916.101.761

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.004.789.983.449	1.085.543.985.790
310	I. Nợ ngắn hạn		442.770.657.579	544.633.538.114
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20	42.148.832.569	80.380.609.041
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	25.764.185.538	24.268.713.996
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	21.393.565.563	12.569.706.171
314	4. Phải trả người lao động		4.579.844.231	5.227.074.210
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	7.972.061.025	4.140.030.703
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.487.126.360	3.343.595.238
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	24	23.507.458.875	86.134.963.491
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	314.159.631.787	316.816.998.516
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		757.951.631	11.751.846.748
330	II. Nợ dài hạn		562.019.325.870	540.910.447.676
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		13.387.094.604	14.003.192.850
337	2. Phải trả dài hạn khác	24	5.052.570.000	3.432.770.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	513.819.486.755	491.711.574.707
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		29.760.174.511	31.762.910.119
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.185.887.286.866	1.056.372.115.971
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	1.185.887.286.866	1.056.372.115.971
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		972.766.080.000	926.666.080.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>972.766.080.000</i>	<i>926.666.080.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		129.459.866.414	91.224.060.536
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		27.567.770.000	58.076.575.878
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		71.843.898	59.717.448
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		6.719.655.738	6.749.515.451
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.367.003.263	1.367.003.263
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.613.961.120	(45.213.824.289)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>(15.757.055.831)</i>	<i>(29.291.903.710)</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>32.371.016.951</i>	<i>(15.921.920.579)</i>
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		31.321.106.433	17.442.987.684
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.190.677.270.315	2.141.916.101.761

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2020

Tổng giám đốc



Phan Thị Hồng Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2020


CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	63.911.119.084	241.803.881.622	252.576.251.313	460.114.029.823
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		5.866.688	(35.700.295)	11.450.779	41.218.028
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.905.252.396	241.839.581.917	252.564.800.534	460.072.811.795
4. Giá vốn hàng bán	28	71.097.250.064	172.494.076.181	194.490.771.154	322.055.204.205
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(7.191.997.668)	69.345.505.736	58.074.029.380	138.017.607.590
6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	53.090.659.729	22.388.243.390	75.205.980.011	31.346.417.688
7. Chi phí tài chính	30	16.358.344.579	1.762.566.538	30.967.738.069	13.213.354.190
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>16.356.739.826</i>	<i>14.023.596.866</i>	<i>30.964.676.234</i>	<i>25.463.102.332</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1.329.049.353)	(284.655.249)	(2.013.779.955)	(556.877.180)
9. Chi phí bán hàng	31	2.851.698.661	12.052.809.588	9.828.833.792	23.052.401.425
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	30.935.734.928	38.129.067.857	55.587.359.183	72.601.382.319
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.576.165.460)	39.504.649.894	34.882.298.392	59.940.010.164
12. Thu nhập khác	33	408.014.435	3.814.175.863	8.912.662.371	4.150.278.542
13. Chi phí khác	34	286.648.888	1.498.598.978	575.353.067	2.262.625.140
14. Lợi nhuận khác		121.365.547	2.315.576.885	8.337.309.304	1.887.653.402
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5.454.799.913)	41.820.226.779	43.219.607.696	61.827.663.566
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	(643.586.545)	4.605.007.550	8.857.644.752	8.579.202.807
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(161.452.995)	3.020.565.217	(315.144.517)	3.020.565.217
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.649.760.373)	34.194.654.012	34.677.107.461	50.227.895.542
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(6.510.555.519)	24.849.555.410	32.910.149.885	34.477.458.093
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.860.795.146	9.345.098.602	1.766.957.576	15.750.437.449
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	(67)	297	339	412

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2020

Tổng giám đốc



Phan Thị Hồng Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		43.219.607.696	61.827.663.566
	2. Điều chỉnh cho các khoản		59.842.633.355	27.273.890.120
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		31.574.454.145	47.403.707.634
03	- Các khoản dự phòng		171.557.766	(13.790.071.721)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(5.166.816)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.868.054.790)	(31.797.681.309)
06	- Chi phí lãi vay		30.964.676.234	25.463.102.332
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		103.062.241.051	89.101.553.686
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(159.800.639.534)	(47.877.496.143)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.032.050.284	(606.911.218)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		19.903.858.420	(9.144.349.375)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(9.097.248.781)	2.305.653.473
14	- Tiền lãi vay đã trả		(22.379.827.960)	(25.151.955.454)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.908.170.591)	(10.374.437.204)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(72.187.737.111)	(1.747.942.235)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(243.971.631.515)	(131.659.834.803)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		152.410.615.859	8.477.375.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(28.452.460.000)	(11.936.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		74.466.200.000	205.820.800.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22.910.000	(183.258.793.596)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(71.612.749.398)	17.661.130.804
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.623.286.691	9.462.861.487
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(112.513.828.363)	(85.432.460.926)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		331.588.373.352	296.947.507.831
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(202.646.557.587)	(241.961.749.564)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.387.000)	(12.120.527.987)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		128.932.428.765	42.865.230.280

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(55.769.136.709)	(44.315.172.881)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		68.890.553.650	74.114.998.373
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	5.166.816
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>13.121.416.941</u>	<u>29.804.992.308</u>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải



Phan Thị Hồng Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") số 3500753423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2006, và các Giấy CNDKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là VNG theo Quyết định số 149/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 30 tháng 11 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là: 972.766.080.000 đồng; Tương đương 97.276.608 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày; kinh doanh thức ăn đồ uống; nhà hàng và dịch vụ ăn uống lưu động; dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; tổ chức sự kiện; đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý du lịch, kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài; buôn bán thực phẩm; kinh doanh nhà, địa ốc, mặt bằng, trung tâm thương mại, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ lưu trú
Công ty TNHH Du lịch TTC	Tỉnh Khánh Hòa	100,00%	100,00%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Khu vui chơi, dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	TP. Hồ Chí Minh	74,80%	74,80%	Dịch vụ lưu trú
Công ty TNHH Chăm Sóc Sức Khỏe Ngọc Lan	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ sức khỏe
Công ty TNHH Quốc tế Lữ Hành	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Dịch vụ lữ hành

- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng có các Công ty con (F2) được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lâm Công nghiệp Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	99,89%	99,89%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Hoa Ngọc Lan	Hoa Kỳ	100,00%	100,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	99,94%	100,00%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình	Thành phố Hồ Chí Minh	91,41%	91,41%	Dịch vụ ăn uống

- Công ty có các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Vinagolf Angkor	Campuchia	49,00%	49,00%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	20,75%	20,75%	Dịch vụ lưu trú

- Công ty TNHH Du lịch TTC có công ty liên doanh, liên kết (F2) được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 của Công ty bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	20,06%	20,06%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Tỉnh Bình Thuận	40,02%	40,02%	Dịch vụ du lịch, lưu trú

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	04 - 15 năm
- Quyền sử dụng đất	12 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 20 năm
- Tài sản vô hình khác	03 năm

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất không thời hạn.

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Các khoản vay

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, dịch vụ phòng nghỉ khách sạn, ...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc phù hợp.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (thuế suất hiện nay là 20%), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho Kỳ này.

2.26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	495.303.949	1.699.211.880
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.587.016.517	36.728.623.976
Tiền đang chuyển	39.096.475	210.111.794
Các khoản tương đương tiền	-	30.252.606.000
	13.121.416.941	68.890.553.650

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	454.577.801	-
	-	-	454.577.801	-

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	30/06/2020			01/01/2020		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	17.948.021.286	49,00%	49,00%	19.123.754.311
- Công ty Cổ phần Núi Tà Cú (*)	Tỉnh Bình	40,02%	40,02%	41.070.975.652			-
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận (**)	Tỉnh Ninh	20,06%	20,06%	9.852.071.559			-
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre (***)	Tỉnh Bến Tre	20,75%	20,75%	22.270.650.530			-
				91.141.719.027			19.123.754.311

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại bia Sài Gòn Sông Tiền	-	-	22.910.000	-
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	121.810.000	-	121.810.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hồng Phát	461.729.091	-	461.729.091	-
- Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	66.000.000.000	-	66.000.000.000	-
	66.583.539.091	-	66.606.449.091	-

(*) Trong năm, Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng và Công ty TNHH Du lịch TTC thoái vốn tại Công ty Cổ phần Núi Tà Cú trở thành công ty liên kết của Công ty.

(**) Trong năm, Công ty TNHH Du lịch TTC thoái vốn tại Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận trở thành công ty liên kết của Công ty.

(***) Trong năm, Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công thoái vốn tại Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre trở thành công ty liên kết của Công ty.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	564.543.704	-	628.631.508	-
- Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn - Thương Tin	679.739.005	-	1.011.124.358	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình	13.200.000.000	-	13.200.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Bán Việt	5.603.956.072	-	5.500.000.006	-
- Công ty TNHH Lữ hành Pegas Misr Việt Nam	3.127.620.445	-	1.765.347.095	-
- Công ty TNHH Thương Mại Và Du Lịch Anex Việt Nam	2.617.798.045	-	2.538.638.783	-
- Tạ Thị Phương Trang	54.400.000.000	-	-	-
- Võ Hoàng Vinh	105.425.000.000	-	-	-
- Đặng Huỳnh Anh Tuấn	5.560.000.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	26.232.289.478	(405.825.857)	26.686.163.126	(405.825.857)
	217.410.946.749	(405.825.857)	51.329.904.876	(405.825.857)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	564.543.704	-	628.631.508	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu thép Đại Tín	41.176.407.711	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Xây dựng Toàn Thịnh Phát	10.642.166.080	-	15.542.166.080	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đặng Gia	500.582.777	-	3.228.064.178	-
- Huỳnh Minh Hiếu	30.000.000.000	-	-	-
- Lê Văn Vinh	18.450.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	19.424.626.261	(984.313.460)	34.783.582.408	(984.313.460)
	120.193.782.829	(984.313.460)	53.553.812.666	(984.313.460)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (1)	67.300.000.000	-	69.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín	-	-	5.000.000.000	-
- Lovia Huang (2)	11.097.600.000	-	-	-
- Triệu Phi Yến (3)	24.007.860.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	21.797.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre (5)	300.000.000	-	-	-
	124.502.460.000	-	74.600.000.000	-
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (1)	16.145.000.000	-	26.507.000.000	-
- Lovia Huang (2)	-	-	11.088.000.000	-
	16.145.000.000	-	37.595.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2020 như sau:

(1) Khoản cho vay theo các Hợp đồng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 06 tháng - 24 tháng theo từng hợp đồng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất từ 8,5% - 11% tùy thuộc thời điểm vay;
- Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo;

(2) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay ngày 01/01/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất trong 3 năm lần lượt là: 1%/năm, 1,25%/năm, 1,5%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 480.000 USD tương đương 11.097.600.000 đồng.

(3) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay số 219/2020/HĐ-TTCT và số 01/2020/HĐCV-TTC-TPY bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,6%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo;

(4) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay số 204/2020/HĐ-TTCT ngày 28/04/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo;

(5) Khoản cho vay theo các Hợp đồng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo;



9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty Cổ phần TNHH Du lịch VinaGolf Angkor	18.952.233.419	-	18.046.036.491	-
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	33.890.467.906	-	29.358.537.470	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.034.036.887	-	3.348.091.815	-
- Ký cược, ký quỹ	59.021.523.746	-	15.478.051.546	-
- Phải thu khác	18.863.576.890	(2.431.537.069)	6.511.660.609	(2.431.537.069)
	139.761.838.848	(2.431.537.069)	72.742.377.931	(2.431.537.069)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5.506.968.800	-	6.479.864.288	-
	5.506.968.800	-	6.479.864.288	-

10. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Tại Công ty mẹ	510.521.934	74.357.947	510.521.934	74.357.947
+ Tại Công ty TNHH Du lịch TTC	75.708.500	-	63.762.750	-
+ Tại Công ty Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	3.038.965.569	-	3.038.965.569	-
+ Tại Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	300.764.580	17.980.500	300.764.580	17.980.500
	3.925.960.583	92.338.447	3.914.014.833	92.338.447

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	65.600.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	4.639.155.411	-	6.374.010.834	-
- Công cụ, dụng cụ	1.238.899.408	(159.612.016)	2.253.473.029	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	394.306.940	-	404.578.785	-
- Thành phẩm	60.241.635	-	67.573.540	-
- Hàng hóa	2.272.077.542	-	3.502.585.092	-
- Hàng gửi bán	26.571.233	-	-	-
	8.631.252.169	(159.612.016)	12.667.821.280	-

753
NG T
PH
LIC
THÀNH
-T.P.V

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm trước	1.207.604.137.591	154.804.751.359	118.985.883.045	10.378.413.300	21.378.940.010	1.513.152.125.305
<i>Số tăng trong kỳ</i>	<i>66.093.883.287</i>	<i>5.186.428.259</i>	<i>4.937.595.422</i>	<i>107.500.000</i>	<i>5.668.035.946</i>	<i>81.993.442.914</i>
- Mua trong kỳ	3.329.618.308	3.106.136.835	1.803.478.017	107.500.000	2.586.942.375	10.933.675.535
- Đầu tư XDCB hoàn thành	62.764.264.979	2.080.291.424	3.134.117.405	-	3.081.093.571	71.059.767.379
<i>Số giảm trong kỳ</i>	<i>(280.528.374.891)</i>	<i>(21.450.041.666)</i>	<i>(54.264.112.623)</i>	<i>(3.499.140.869)</i>	<i>(10.864.043.221)</i>	<i>(370.605.713.270)</i>
- Thanh lý, nhượng bán	(132.109.714.904)	(14.599.871.484)	(5.374.079.997)	-	(3.830.164.428)	(155.913.830.813)
- Giảm do chuyển từ Tài sản cố định sang Bất động sản đầu tư	(596.936.821)	-	-	-	-	(596.936.821)
Số dư cuối kỳ trước	993.169.645.987	138.541.137.952	69.659.365.844	6.986.772.431	16.182.932.735	1.224.539.854.949
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm nay	342.550.417.570	99.794.445.415	68.531.461.212	8.339.326.611	9.195.487.728	528.411.138.536
<i>Số tăng trong kỳ</i>	<i>14.495.728.083</i>	<i>4.731.464.356</i>	<i>3.091.525.510</i>	<i>356.469.975</i>	<i>1.855.327.192</i>	<i>24.530.515.116</i>
- Khấu hao trong kỳ	14.495.728.083	4.731.464.356	3.091.525.510	356.469.975	1.855.327.192	24.530.515.116
<i>Số giảm trong kỳ</i>	<i>(67.587.659.937)</i>	<i>(9.170.831.446)</i>	<i>(46.480.869.401)</i>	<i>(1.847.259.984)</i>	<i>(4.756.068.422)</i>	<i>(129.842.689.190)</i>
- Thanh lý, nhượng bán	(3.884.070.529)	(390.570.252)	(934.697.630)	-	-	(5.209.338.411)
- Giảm do chuyển từ Tài sản cố định sang Bất động sản đầu tư	(180.008.559)	-	-	-	-	(180.008.559)
Số dư cuối kỳ này	289.458.485.716	95.355.078.325	25.142.117.321	6.848.536.602	6.294.746.498	423.098.964.462
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	865.053.720.021	55.010.305.944	50.454.421.833	2.039.086.689	12.183.452.282	984.740.986.769
Tại ngày cuối kỳ	703.711.160.271	43.186.059.627	44.517.248.523	138.235.829	9.888.186.237	801.440.890.487

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4.895.000.000	4.895.000.000
Số dư cuối kỳ	4.895.000.000	4.895.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong kỳ	244.749.996	244.749.996
Số dư cuối kỳ	244.749.996	244.749.996
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	4.895.000.000	4.895.000.000
Tại ngày cuối kỳ	4.650.250.004	4.650.250.004

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	244.832.519.640	7.829.239.973	490.354.450	253.152.114.063
- Giảm do thoái vốn Công ty con trong	(887.894.577)	(1.543.999.091)	-	(2.431.893.668)
Số dư cuối kỳ	243.944.625.063	6.285.240.882	490.354.450	250.720.220.395
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	17.865.713.456	2.800.819.050	336.819.136	21.003.351.642
- Khấu hao trong kỳ	2.907.856.415	221.245.998	2.180.220	3.131.282.633
- Giảm do thoái vốn Công ty con trong	(104.820.906)	(535.689.449)	-	(640.510.355)
Số dư cuối kỳ	20.773.569.871	3.022.065.048	338.999.356	23.494.123.920
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	226.966.806.184	5.028.420.923	153.535.314	232.148.762.421
Tại ngày cuối kỳ	223.171.055.192	3.263.175.834	151.355.094	227.226.096.475

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	33.864.953.550	33.864.953.550
- Tăng do chuyển từ Tài sản cố định sang Bất động sản đầu tư	596.936.821	596.936.821
Số dư cuối kỳ	34.461.890.371	34.461.890.371
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	14.125.213.394	14.125.213.394
- Khấu hao trong kỳ	427.050.978	427.050.978
- Tăng do chuyển từ Tài sản cố định sang Bất động sản đầu tư	180.008.559	180.008.559
Số dư cuối kỳ	14.732.272.931	14.732.272.931
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	19.739.740.156	19.739.740.156
Tại ngày cuối kỳ	19.729.617.440	19.729.617.440

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Dự án đầu tư Khu du lịch Dốc Lết	165.970.541.745	128.216.496.945
- Dự án Văn phòng cho thuê Bến Tre	-	31.685.573.392
- Dự án PRK 20 căn villa TTC Resort Premium Kê Gà	31.331.381.187	30.020.222.853
- Dự án sáp nhập Khu du lịch Thung lũng tình yêu - Đồi Mộng Mơ - Đồi Thống	26.155.094.589	26.155.094.589
- Dự án Khu nghỉ dưỡng Mekong - Bến Tre	-	8.138.805.327
- Dự án Resort Bàu Trúc (TTC Resort Premium Ninh Thuận) giai đoạn 2	-	16.847.680.409
- Dự án Sân thượng Khách sạn Michelia	-	12.410.624.586
- Công trình khác	14.027.138.801	14.636.847.475
	237.484.156.322	268.111.345.576

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	345.698.561	3.724.949.585
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.208.050.199	944.092.588
- Chi phí thuê đất	1.072.011.698	-
- Chi phí bảo hiểm	489.702.729	361.171.720
- Các khoản khác	450.851.320	1.258.322.637
	3.566.314.507	6.288.536.530
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	21.124.396.306	34.441.648.942
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	5.009.671.889	5.922.076.274
- Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ	3.782.643.255	4.623.360.530
- Lợi thế thương mại hình thành khi sáp nhập chi nhánh	806.866.835	2.017.167.089
- Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông (1)	-	3.080.920.850
- Chi phí quyền sử dụng đất (2)	-	2.491.708.824
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Du lịch Bình Thuận (3)	8.636.556.151	9.475.697.623
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Du lịch Phúc Lợi (4)	808.069.931	881.530.829
- Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Đồng Thuận (5)	-	22.690.606.245
- Chi phí hợp tác kinh doanh chờ phân bổ	17.000.000.000	-
- Các khoản khác	1.398.359.848	549.210.543
	58.566.564.215	86.173.927.749

(1) Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông vào Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre theo Hợp đồng sáp nhập ngày 01/12/2015 và Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 42/2015/BB-HDQT ngày 21/12/2015, số tiền: 5.134.868.066 đồng, phân bổ trong thời gian 10 năm từ ngày 01/01/2016.

(2) Chi phí quyền sử dụng đất nhận từ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông khi sáp nhập vào Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre theo hợp đồng sáp nhập ngày 01/12/2015 và Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 42/2015/BB-HDQT ngày 21/12/2015. Đây là giá trị góp vốn bằng Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36 tại xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre và Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 29 tại phường 8, thành phố Bến Tre của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre vào Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông theo Hợp đồng góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất ngày 07/12/2009. Chi phí quyền sử dụng đất trên được Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre tiếp nhận và phân bổ trong thời gian 20 năm.

(3) Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận vào Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi (nay đổi tên là Công ty TNHH Du lịch TTC) theo Hợp đồng sáp nhập ngày 02/12/2015 số tiền 15.702.829.395 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 01/2016.

(4) Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi vào Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận (sau đó đã sáp nhập vào Công ty Cổ phần du lịch Thăng Lợi) năm 2015 số tiền 1.555.642.608 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 07/2017.

(5) Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Đồng Thuận được xác định theo Chứng thư Thẩm định giá số 1634/2016/BC-DAVIHN ngày 30/12/2016 do Công ty TNHH Thẩm định giá Đại Việt phát hành. Theo đó, tổng giá trị tiền lợi thế tiền thuê đất tại ngày 01/12/2016 là 25.811.619.000 VND được Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 306 tháng kể từ tháng 12/2016 theo thời hạn thuê đất.

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên giá		
- Số dư đầu kỳ	82.232.001.852	66.808.255.844
- Phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	-	15.423.746.008
- Giảm do thoái vốn Công ty con	(34.712.833.365)	-
- Số dư cuối năm	<u>47.519.168.487</u>	<u>82.232.001.852</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư đầu kỳ	23.378.351.317	15.585.584.752
- Số phân bổ trong năm	3.240.855.422	7.792.766.565
- Số dư cuối năm	<u>26.619.206.739</u>	<u>23.378.351.317</u>
Giá trị còn lại		
- Số dư đầu năm	<u>58.853.650.535</u>	<u>51.222.671.092</u>
- Số dư cuối năm	<u>20.899.961.748</u>	<u>58.853.650.535</u>



19. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm			30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm do thoái vốn công ty con	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn	215.929.496.963	215.929.496.963	(14.699.772.577)	206.227.442.399	195.438.760.661	212.018.406.124	212.018.406.124
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công							
+ Ngân hàng Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	58.078.032.944	58.078.032.944	-	38.130.966.745	38.514.228.814	57.694.770.875	57.694.770.875
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	35.500.488.363	35.500.488.363	-	33.863.156.798	32.454.598.372	36.909.046.789	36.909.046.789
+ Vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	842.730.163	842.730.163	-	872.029.724	989.254.135	725.505.752	725.505.752
+ Công ty Cổ phần Xây Dựng và Kết Cấu Thép Đại	-	-	-	24.200.000.000	-	24.200.000.000	24.200.000.000
+ Vay cá nhân	-	-	-	16.300.000.000	13.000.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre							
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	9.946.321.547	9.946.321.547	(9.726.408.767)	15.717.882.029	15.937.794.809	-	-
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre	4.862.325.660	4.862.325.660	(4.973.363.810)	1.979.644.000	1.868.605.850	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng							
+ Cán bộ công nhân viên	21.337.000.000	21.337.000.000	-	11.520.000.000	32.857.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	43.969.977.670	43.969.977.670	-	25.654.192.734	25.652.800.000	43.971.370.404	43.971.370.404
+ Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc	-	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Du lịch TTC							
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hoà	27.928.703.628	27.928.703.628	-	20.975.230.477	19.589.368.081	29.314.566.024	29.314.566.024
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	13.463.916.988	13.463.916.988	-	16.014.339.892	14.575.110.600	14.903.146.280	14.903.146.280

	01/01/2020		Trong năm			30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm do thoái vốn công ty con	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i> Công ty Cổ phần Du Lịch Thành Thành Công	100.887.501.553	100.887.501.553	(14.921.747.799)	34.992.960.887	18.817.488.978	102.141.225.663	102.141.225.663
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.349.040.012	1.349.040.012	-	674.520.016	337.260.003	1.686.300.025	1.686.300.025
+ Ngân hàng Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	5.867.205.751	5.867.205.751	-	1.918.368.594	852.995.870	6.932.578.475	6.932.578.475
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	692.600.000	692.600.000	-	346.300.000	346.300.000	692.600.000	692.600.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Bến Tre							
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	4.050.000.000	4.050.000.000	(3.100.000.000)	-	950.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre	4.529.598.332	4.529.598.332	(3.334.698.749)	-	1.194.899.583	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng							
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	2.883.850.010	2.883.850.010	-	92.837.500	837.500.000	2.139.187.510	2.139.187.510
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	17.127.331.130	17.127.331.130	-	10.198.498.115	5.110.171.804	22.215.657.441	22.215.657.441
+ Công Ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	1.256.103.912	1.256.103.912	-	628.051.956	313.384.419	1.570.771.449	1.570.771.449
Công ty Cổ phần Du Lịch Núi Tà Cú							
+ Ngân hàng Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	3.464.597.527	3.464.597.527	(2.487.049.050)	-	977.548.477	-	-
Công ty TNHH Du lịch TTC							
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hoà	33.537.174.879	33.537.174.879	-	14.509.384.706	7.897.428.822	40.149.130.763	40.149.130.763
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	9.000.000.000	9.000.000.000	-	6.450.000.000	-	15.450.000.000	15.450.000.000
+ <i>Vay cá nhân</i>	250.000.000	250.000.000	-	175.000.000	-	425.000.000	425.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận							
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	6.000.000.000	6.000.000.000	(6.000.000.000)	-	-	-	-
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận							
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hoà	10.880.000.000	10.880.000.000	-	-	-	10.880.000.000	10.880.000.000
	316.816.998.516	316.816.998.516	(29.621.520.376)	241.220.403.286	214.256.249.639	314.159.631.787	314.159.631.787

	01/01/2020		Trong năm			30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm do thoái vốn công ty con	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn							
- Vay dài hạn	592.599.076.260	592.599.076.260	(79.017.497.869)	151.263.939.823	48.884.805.796	615.960.712.418	615.960.712.418
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công							
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3.999.973.312	3.999.973.312	-	-	337.260.003	3.662.713.309	3.662.713.309
+ Ngân hàng Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	32.988.523.715	32.988.523.715	-	-	852.995.870	32.135.527.845	32.135.527.845
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	2.914.850.000	2.914.850.000	-	-	346.300.000	2.568.550.000	2.568.550.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	750.271.364	-	750.271.364	750.271.364
+ Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	-	-	15.774.000.000	2.000.000.000	1.400.000.000	16.374.000.000	16.374.000.000
+ Vay cá nhân	12.290.300.000	12.290.300.000	-	27.390.758.953	12.044.605.466	27.636.453.487	27.636.453.487
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre							
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	24.581.276.192	24.581.276.192	(23.877.354.220)	246.078.028	950.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre	19.314.312.985	19.314.312.985	(18.119.413.402)	-	1.194.899.583	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng							
+ Vay cá nhân	5.656.873.852	5.656.873.852	-	37.492.008.852	14.529.873.852	28.619.008.852	28.619.008.852
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	2.883.850.010	2.883.850.010	-	-	930.337.500	1.953.512.510	1.953.512.510
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	135.238.516.286	135.238.516.286	-	9.220.623.283	5.110.171.804	139.348.967.765	139.348.967.765
+ Công Ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3.663.636.363	3.663.636.363	-	-	313.384.419	3.350.251.944	3.350.251.944
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Hoa Ngọc Lan							
+ Thiên Sơn Trading LLC	3.696.000.000	3.696.000.000	-	928.000.000	-	4.624.000.000	4.624.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú							
+ Ngân hàng Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	6.928.203.905	6.928.203.905	(7.490.642.145)	1.539.986.717	977.548.477	-	-
Công ty TNHH Du lịch TTC							
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hoà	176.703.820.529	176.703.820.529	-	68.841.212.626	7.897.428.822	237.647.604.333	237.647.604.333
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	46.849.851.009	46.849.851.009	-	-	-	46.849.851.009	46.849.851.009
+ Vay cá nhân	425.000.000	425.000.000	-	855.000.000	-	1.280.000.000	1.280.000.000

	01/01/2020		Trong năm			30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm do thoái vốn công ty con	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận							
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	45.304.088.102	45.304.088.102	(45.304.088.102)	-	-	-	-
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận							
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hoà	69.160.000.000	69.160.000.000	-	-	-	69.160.000.000	69.160.000.000
+ Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
	592.599.076.260	592.599.076.260	(79.017.497.869)	151.263.939.823	48.884.805.796	615.960.712.418	615.960.712.418
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(100.887.501.553)	(100.887.501.553)	14.921.747.799	(34.992.960.887)	(18.817.488.978)	(102.141.225.663)	(102.141.225.663)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	491.711.574.707	491.711.574.707				513.819.486.755	513.819.486.755

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
				VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công					
+ Ngân hàng Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	VND	Điều chỉnh	Tài sản (1)	57.694.770.875	58.078.032.944
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh I TP.Hồ Chí Minh	VND	Điều chỉnh	Tin chấp	36.909.046.789	35.500.488.363
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	VND	7,6-8,5%	Tài sản (10)	725.505.752	842.730.163
+ Công ty Cổ phần Xây Dựng và Kết Cấu Thép Đại Tín	VND	Điều chỉnh	Tin chấp	24.200.000.000	-
+ Vay cá nhân	VND	10-10,75%	Tin chấp	3.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre					
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	VND	Điều chỉnh	Tài sản (2)	-	9.946.321.547
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre	VND	Điều chỉnh	Tài sản (3)	-	4.862.325.660
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng					
+ Cán bộ công nhân viên	VND	10,0%	Tin chấp	-	21.337.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh I TP.Hồ Chí Minh	VND	Điều chỉnh	Tài sản (4)	43.971.370.404	43.969.977.670
+ Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc	VND	10,0%	Tin chấp	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Du lịch TTC					
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hoà	VND	Điều chỉnh	Tài sản (5)	29.314.566.024	27.928.703.628
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	VND	Điều chỉnh	Tài sản (6)	14.903.146.280	13.463.916.988
				212.018.406.124	215.929.496.963

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
					VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công						
+ Ngân hàng Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	VND	Điều chỉnh	2025	Tài sản (1)	32.135.527.845	32.988.523.715
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	Điều chỉnh	2023	Tài sản (7)	3.662.713.309	3.999.973.312
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	VND	Điều chỉnh	2021	Tin chấp	750.271.364	-
+ Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	VND	9,5-10%	2021	Tin chấp	16.374.000.000	-
+ Vay cá nhân	VND	10,75%	2022	Tin chấp	27.636.453.487	12.290.300.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	VND	Điều chỉnh	2023	Tài sản (8)	2.568.550.000	2.914.850.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	VND	Điều chỉnh	2031	Tài sản (2)	-	24.581.276.192
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre	VND	Điều chỉnh	2025	Tài sản (3)	-	19.314.312.985
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng						
+ Tạ Thị Phương Trang	VND	9,0%	2020	Tin chấp	28.619.008.852	5.656.873.852
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	VND	Điều chỉnh	2021	Tài sản (9)	1.953.512.510	2.883.850.010
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	VND	Điều chỉnh	2030	Tài sản (4)	139.348.967.765	135.238.516.286
+ Công Ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	Điều chỉnh	2030	Tài sản	3.350.251.944	3.663.636.363
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú						
Ngân hàng Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	VND	Điều chỉnh	2021	Tài sản	-	6.928.203.905
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Hoa Ngọc Lan						
+ Thiên Sơn Trading LLC	USD	Điều chỉnh	2021	Tin chấp	4.624.000.000	3.696.000.000
Công ty TNHH Du lịch TTC						
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hoà	VND	Điều chỉnh	2024	Tài sản (5)	237.647.604.333	176.703.820.529
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	VND	Điều chỉnh	2025	Tài sản (6)	46.849.851.009	46.849.851.009
+ Vay cá nhân	VND	8,5%	2019	Tin chấp	1.280.000.000	425.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận						
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	VND	Điều chỉnh	2022	Tài sản (11)	-	45.304.088.102
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận						
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hoà	VND	Điều chỉnh	2025	Tài sản (12)	69.160.000.000	69.160.000.000
+ Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	VND	11,0%	2021	Tin chấp	-	-
					615.960.712.418	592.599.076.260
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(102.141.225.663)	(100.887.501.553)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					513.819.486.755	491.711.574.707

- (1) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là Cổ phiếu tự do chuyển nhượng do Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa phát hành; Tỷ lệ đảm bảo 60%; Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú : bao gồm 3 bất động sản theo các GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BL 324358, số vào sổ cấp GCN: CT 04034 do TUQ Chủ tịch Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 10/12/2013, BL 324359 số vào sổ cấp GCN: CT 04033 do TUQ Chủ tịch Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 10/12/2013, CK 818473 số vào sổ cấp GCN: CT 13634 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2017, tỷ lệ đảm bảo 55%.
- (2) Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản, Công cụ dụng cụ của Công ty Cổ phần Du Lịch Bến Tre (trừ Công trình Nhà hàng Nổi, Palace); Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản cố định khác chi tiết theo Biên bản Định giá ngày 11/07/2016 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2018/670915/HĐBĐ ngày 25/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/670915/HĐBĐ ngày 25/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- (3) Khoản vay được đảm bảo bằng Thửa đất số 37 tờ bản đồ số 02, Phường 2, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- 4) Khoản vay được đảm bảo bằng Công trình khách sạn Ngọc Lan tại thửa đất số 4, TĐĐ số 12, đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 1, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng; Toàn bộ công trình gắn liền với đất tại Khu du lịch Đồi Mộng Mơ trên thửa đất Lô B3, TĐĐ số: Khoảnh 507, Tiểu khu I44B, phường 8, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng; 20 chiếc xe điện cải tạo hiệu Toyota phục vụ cho hoạt động kinh doanh tại Khu du lịch Thung lũng Tình yêu, phường 8, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng; Toàn bộ công trình xây dựng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải gắn liền với Khu du lịch Thung lũng Tình yêu, phường 8, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng bao gồm nhưng không giới hạn quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền khai thác, quyền định đoạt và/hoặc quyền tài sản khác liên quan đến Khu du lịch Thung lũng Tình yêu; Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1792, TĐĐ số 50, thửa đất số 1514, TĐĐ số 50 và thửa đất số C2-02, TĐĐ số 00 - Khối Trường Lệ, phường Cẩm Châu, TP Hội An, tỉnh Quảng Nam; Tài sản gắn liền với đất (toàn bộ công trình khách sạn TTC Hội An); Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số CH 546660 ngày 17/11/2017; Toàn bộ máy móc thiết bị và phương tiện vận tải hình thành từ Dự án; Quyền tài sản phát sinh từ việc khai thác Khu du lịch Thung lũng Tình yêu - Đồi Mộng Mơ, phường 8, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
- (5) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản là toàn bộ tài sản thuộc "Khu du lịch Dốc Lết - Giai đoạn 1" tại Thửa 1, tờ bản đồ số 253/2012/TĐ.BĐ, tổ dân phố 9 Đông Cát, Phường Ninh Hải, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa và bất động sản Khách sạn Michelia tọa lạc tại Thửa số 8, Tờ bản đồ số 15, số 04 Pasteur, phường Xương Huân, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- (6) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Trung tâm Kinh doanh Thương mại Dịch vụ Bình Thuận và Công trình TTC Palace Bình Thuận của Công ty TNHH Du lịch TTC (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi).
- (7) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là xe Toyota biển kiểm soát: 51G-238.77; 2 xe Tracomco Universe biển kiểm soát 51B-403.83, 51B-400.41 và Xe Toyota Inova biển kiểm soát 51G-639.08.
- (8) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là xe Lexus RX350L biển kiểm soát 51G-742.72 và xe Toyota Corolla Altis 2.0V Sport 5 chỗ biển kiểm soát 51G-747.62
- (9) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay theo Hợp đồng thế chấp Tài sản số 53DN-TC/2018/HĐBĐ/NHCT620 ngày 12/10/2018 bao gồm: Quyền sử dụng đất số V 364105 tại Phường 8, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng Quyền sử dụng đất do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Lâm Đồng, cấp theo HDCN số 421/CN ngày 3/6/2002; UBND TP. Đà Lạt duyệt ngày 25/7/2019; Các tài sản gắn liền với thửa đất hiện hữu hoặc hình thành trong tương lai.
- (10) Khoản vay thấu chi được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là xe ô tô biển kiểm soát: 65A-164.39; xe Toyota Innova biển kiểm soát 79A-210.43, xe Mercedes E200 biển kiểm soát 79A-180.86; tài sản thế chấp thuộc sở hữu của bên thứ ba Công ty Cổ phần Du Lịch Núi Tà Cú: xe Toyota Innova 2.0E biển kiểm soát 86A-112.05, xe Camry biển kiểm soát 86A-043.97, xe Samco biển kiểm soát 86B-008.10
- (11) Khoản vay được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 514796, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 03584 do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 08/01/2018 theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0043/2017/VCB.NTH ký ngày 15/05/2017 và hợp đồng thế chấp sửa đổi bổ sung số 0043/2017/VCB.NTH.BS01 ký ngày 07/03/2018, hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất bổ sung số 0043/2017/VCB.NTH/BS02 ký ngày 23/08/2018 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Thuận và Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận.
- (12) Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 01, TĐĐ số 01 xã Thuận Quý, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận; Tài sản gắn liền với đất bao gồm: Biệt thự song lập 4 nhà diện tích xây dựng 137,07m²; Biệt thự tứ lập 8 nhà diện tích xây dựng 346,15m² theo Hợp đồng thế chấp số 247/HĐBĐ/TC/KHDN; Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 04, TĐĐ số 01 xã Thuận Quý, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận; Tài sản gắn liền với đất bao gồm 12 nhà nghỉ diện tích xây dựng 91,46m² theo Hợp đồng thế chấp số 248/HĐBĐ/TC/KHDN; Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 02, TĐĐ số 00 xã Thuận Quý, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận; Tài sản gắn liền với đất bao gồm: Nhà hàng 4 nhà diện tích xây dựng 175,56m²; Nhà nghỉ 6 nhà diện tích xây dựng 324,14m²; Quầy bar 4 quầy diện tích xây dựng 52,75m²; Hồ bơi diện tích 200,12m², Khối khách sạn 2 nhà diện tích xây dựng 272,7m² theo Hợp đồng thế chấp số 345/HĐBĐ/TC/KHDN.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu thép Đại Tín	-	-	17.658.197.280	17.658.197.280
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	2.518.787.577	2.518.787.577	5.116.468.256	5.116.468.256
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	625.205.481	625.205.481	6.000.000.000	6.000.000.000
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	2.811.330.055	2.811.330.055	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	1.681.583.993	1.681.583.993	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	34.511.925.463	34.511.925.463	51.605.943.505	51.605.943.505
	42.148.832.569	42.148.832.569	80.380.609.041	80.380.609.041
b) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)</i>	1	1	5.116.468.256	5.116.468.256

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Agoda Pte .,Ltd.	3.761.312.776	2.694.949.450
- Huỳnh Thị Loan	3.885.350.000	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	10.022.189.243	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín	1.306.817.582	2.318.985.940
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	6.788.515.937	8.254.778.606
	25.764.185.538	24.268.713.996

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giảm do thoái vốn Công ty con	Tại 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
Phải trả					
- Thuế giá trị gia tăng	5.336.024.266	24.128.763.959	18.120.792.924	(2.146.218.691)	9.197.776.610
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	76.043.013	245.942.741	317.039.813	(174.965)	4.770.976
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.471.132.060	8.182.992.277	5.908.170.591	(1.147.178.815)	6.598.774.931
- Thuế thu nhập cá nhân	1.602.534.899	2.599.695.236	3.844.895.264	(170.434.516)	186.900.355
- Thuế tài nguyên	3.574.337	260.691	2.056.150	(180.000)	1.598.878
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.211.740.973	1.116.900	(833.900.266)	5.376.723.807
- Các loại thuế khác	80.397.596	282.404.975	335.782.565	-	27.020.006
	12.569.706.171	41.651.800.852	28.529.854.207	(4.298.087.253)	21.393.565.563
Phải thu					
- Thuế giá trị gia tăng	15.365.166.877	20.000.441.712	16.843.196.170	(4.982.413.998)	13.539.998.421
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.100.592	-	-	-	5.100.592
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.351.478.880	11.760.353	792.160.776	-	1.571.078.457
- Thuế thu nhập cá nhân	350.375	232.207.864	350.375	-	232.207.864
- Thuế tài nguyên	73.056.800	-	2.453.850	-	70.602.950
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	200.000.000	-	200.000.000	-	-
- Các loại thuế khác	32.586.190	-	30.173.860	-	2.412.330
	18.027.739.714	20.244.409.929	17.868.335.031	(4.982.413.998)	15.421.400.614

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	3.708.187.389	1.261.877.452
- Chi phí thuê đất	1.642.622.400	-
- Phí dịch vụ chuyên nghiệp	150.000.000	1.272.867.893
- Chi phí lương phải trả	843.209.666	19.885.000
- Chi phí phải trả khác	1.628.041.570	1.585.400.358
	7.972.061.025	4.140.030.703

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.382.996.850	1.154.496.757
- Bảo hiểm xã hội	509.111.409	74.129.842
- Bảo hiểm y tế	88.581.922	457.065
- Bảo hiểm thất nghiệp	38.568.705	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.017.744.590	3.228.887.890
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả tại Công ty mẹ	254.670.400	8.388.104.941
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả tại các Công ty con	969.268.773	977.745.773
- Các khoản phải trả phải nộp khác	18.246.516.226	72.311.141.223
+ <i>Phải trả Sacomreal tiền dự án đất Lộc Sơn</i>	3.335.188.384	3.209.684.596
+ <i>Cán bộ nhân viên đặt cọc mua cổ phiếu theo chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động (ESOP)</i>	-	53.937.000.000
+ <i>Phải trả nguồn phí phục vụ</i>	2.986.794.539	5.121.008.988
+ <i>Phải trả chi phí lãi vay</i>	7.476.893.853	1.338.355.516
+ <i>Phải trả khác</i>	4.447.639.450	8.705.092.123
	23.507.458.875	86.134.963.491
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.052.570.000	3.432.770.000
	5.052.570.000	3.432.770.000

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	837.044.050.000	38.493.268.364	82.019.640	18.567.770.000	369.574.989	7.166.040.514	4.914.206.056	135.237.977.719	1.041.874.907.282
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	34.477.458.093	15.750.437.449	50.227.895.542
Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	9.000.000.000	-	-	(9.000.000.000)	-	-
Phân phối lợi nhuận tại các Công ty con	-	-	-	-	997.428.274	(327.673.888)	(12.535.633.915)	(2.224.313.357)	(14.090.192.886)
Mua thêm lợi ích trong công ty con	-	-	-	-	-	-	(2.692.461.458)	(1.175.340.738)	(3.867.802.196)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	21.827.270	-	-	-	-	8.484.173	30.311.443
Mua công ty con mới	-	-	-	-	-	-	-	(4.413.363.897)	(4.413.363.897)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(19.004.226)	(19.004.226)
Số dư cuối kỳ trước	837.044.050.000	38.493.268.364	103.846.910	27.567.770.000	1.367.003.263	6.838.366.626	15.163.568.776	143.164.877.123	1.069.742.751.062
Số dư đầu năm nay	926.666.080.000	91.224.060.536	59.717.448	58.076.575.878	1.367.003.263	6.749.515.451	(45.213.824.289)	17.442.987.684	1.056.372.115.971
Phát hành cổ phiếu cho người lao động - ESOP	46.100.000.000	7.837.000.000	-	-	-	-	-	-	53.937.000.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(110.000.000)	-	-	-	-	-	-	(110.000.000)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	32.910.149.885	1.766.957.576	34.677.107.461
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(29.556.433)	(5.443.567)	(35.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	12.126.450	-	-	-	-	-	12.126.450
Điều chỉnh ảnh hưởng thoái vốn Công ty con	-	-	-	-	-	(29.859.713)	28.947.191.957	12.116.604.740	41.033.936.984
Phân loại lại	-	30.508.805.878	-	(30.508.805.878)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	972.766.080.000	129.459.866.414	71.843.898	27.567.770.000	1.367.003.263	6.719.655.738	16.613.961.120	31.321.106.433	1.185.887.286.866

(*) Vào ngày 3 tháng 1 năm 2020, Công ty đã phát hành 4.610.000 cổ phiếu cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP), giá phát hành 11.700 đồng/CP. Việc phát hành cổ phiếu này được phê duyệt bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ-DHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 và được chấp thuận bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 5 tháng 2 năm 2020.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành	295.324.250.000	30,36%	295.324.250.000	31,87%
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	79.970.750.000	8,22%	79.970.750.000	8,63%
Ông Huỳnh Minh Hiếu	37.777.080.000	3,88%	34.714.280.000	3,75%
Ông Vũ Quốc Vương	30.067.200.000	3,09%	30.067.200.000	3,24%
Cổ đông khác	529.626.800.000	54,45%	486.589.600.000	52,51%
	972.766.080.000	100,00%	926.666.080.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	837.044.050.000	837.044.050.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	89.622.030.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	926.666.080.000	837.044.050.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	8.388.104.941	12.298.252.366
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	910.000	3.893.292.050
- Cổ tức, lợi nhuận giảm khác	8.132.524.541	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	254.670.400	8.404.960.316

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	97.276.608	92.666.608
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	97.276.608	92.666.608
- Cổ phiếu phổ thông	97.276.608	92.666.608
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	97.276.608	92.666.608
- Cổ phiếu phổ thông	97.276.608	92.666.608
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.719.655.738	6.749.515.451
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.367.003.263	1.367.003.263
	8.086.659.001	8.116.518.714

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuế ngoài

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công và Công ty con của Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất với thời gian thuê dài hạn, trả tiền thuê đất hàng năm với UBND tại các tỉnh, thành phố: Lâm Đồng, Bến Tre, Thành phố Hồ Chí Minh, Ninh Thuận, Bình Thuận, Quảng Nam, Cần Thơ, Khánh Hòa. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ	USD	10.646,51	6.799
Đô la Singapore	SGD	-	7.305

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Nhà hàng Viễn Đông	955.675.405	955.675.405
- Huỳnh Bá Phụng	235.000.559	235.000.559
- Ngô Đình Long	207.057.168	207.057.168
- Công ty TNHH XNK Nông sản Hồng Ân	159.085.000	159.085.000
- Công ty Cổ Phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Sài Gòn Quốc tế	141.999.500	141.999.500
- Nhà máy điện Hậu Giang	89.430.165	89.430.165
- Trần Ngọc Nam	86.575.232	86.575.232
- Công ty Cổ phần Asiabooking	62.234.000	62.234.000
- Các đối tượng khác	834.790.033	834.790.033

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.446.899.091	13.233.808.652
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.394.853.393	219.943.042.778
Doanh thu khác	8.069.366.600	8.627.030.192
	63.911.119.084	241.803.881.622

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.940.194.612	13.933.059.650
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	65.593.951.628	157.576.116.865
Giá vốn hoạt động khác	1.563.103.824	984.899.666
	71.097.250.064	172.494.076.181

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.071.742.684	2.279.467.412
Lãi bán các khoản đầu tư, chứng khoán kinh doanh	51.014.487.495	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.014.360.668
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.655.922	291.656.456
Lãi do đánh giá lại khoản đầu tư ban đầu	-	18.332.984.223
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.773.628	469.774.631
	53.090.659.729	22.388.243.390

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.356.739.826	14.023.596.866
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.528.749	182.662.799
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(14.040.347.192)
Lãi do đánh giá lại khoản đầu tư ban đầu	-	1.596.564.568
Chi phí tài chính khác	76.004	89.497
	16.358.344.579	1.762.566.538

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.085.653	168.143.436
Chi phí nhân công	2.733.412.817	5.638.575.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(388.839.228)	(200.543.962)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.560.826	5.213.627.515
Chi phí khác bằng tiền	306.478.593	1.233.006.766
	2.851.698.661	12.052.809.588

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.246.142	(387.850.361)
Chi phí nhân công	17.626.717.488	21.390.739.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.446.624.835	4.300.253.766
Chi phí dự phòng	11.945.750	250.275.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.736.905.325	3.555.961.698
Chi phí khác bằng tiền	5.850.030.022	6.205.783.259
Phân bổ lợi thế thương mại	1.196.265.366	2.813.904.936
	30.935.734.928	38.129.067.857

33. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	20.722.939	2.831.777.919
Thu từ xoá nợ phải trả	104.353	-
Thu nhập khác	387.187.143	982.397.944
	408.014.435	3.814.175.863

34. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	130.044.945	-
Các khoản bị phạt thuế, phạt hành chính	47.955.148	155.953.732
Tài trợ quỹ chung tay vì cộng đồng Thành phố Hồ Chí Minh 2019	-	500.000.000
Chi phí khác	108.648.795	842.645.246
	286.648.888	1.498.598.978

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm VND	6 tháng đầu năm VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	2.702.516.503	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	6.155.128.249	8.579.202.807
	8.857.644.752	8.579.202.807

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	32.910.149.885	34.477.458.093
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	32.910.149.885	34.477.458.093
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	97.200.619	83.704.405
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	339	412

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.121.416.941	-	68.890.553.650	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	362.679.754.397	(2.849.308.676)	130.552.147.095	(2.837.362.926)
Các khoản cho vay	140.647.460.000	-	112.649.577.801	-
Đầu tư ngắn hạn	293.515	-	293.515	-
	516.448.924.853	(2.849.308.676)	312.092.572.061	(2.837.362.926)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	827.979.118.542	808.528.573.223
Phải trả người bán, phải trả khác	70.708.861.444	169.948.342.532
Chi phí phải trả	7.972.061.025	4.140.030.703
	906.660.041.011	982.616.946.458

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Đầu tư ngắn hạn	293.515	-	-	293.515
	293.515	-	-	293.515
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	293.515	-	-	293.515
	293.515	-	-	293.515

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.121.416.941	-	-	13.121.416.941
Phải thu khách hàng, phải thu khác	354.323.476.921	5.506.968.800	-	359.830.445.721
Các khoản cho vay	124.502.460.000	16.145.000.000	-	140.647.460.000
	491.947.353.862	21.651.968.800	-	513.599.322.662
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.890.553.650	-	-	68.890.553.650
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121.234.919.881	6.479.864.288	-	127.714.784.169
Các khoản cho vay	75.054.577.801	37.595.000.000	-	112.649.577.801
	265.180.051.332	44.074.864.288	-	309.254.915.620

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	314.159.631.787	513.819.486.755	-	827.979.118.542
Phải trả người bán, phải trả khác	65.656.291.444	5.052.570.000	-	70.708.861.444
Chi phí phải trả	7.972.061.025	-	-	7.972.061.025
	387.787.984.256	518.872.056.755	-	906.660.041.011
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	316.816.998.516	491.711.574.707	-	808.528.573.223
Phải trả người bán, phải trả khác	166.515.572.532	3.432.770.000	-	169.948.342.532
Chi phí phải trả	4.140.030.703	-	-	4.140.030.703
	487.472.601.751	495.144.344.707	-	982.616.946.458

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	321.654.373.370	296.947.507.831
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	208.486.557.605	241.961.749.564

39. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2020 lỗ 4,6 tỷ đồng giảm mạnh so với cùng kỳ lãi 34,2 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do Doanh thu giảm 74% so với cùng kỳ do ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 đến ngành du lịch.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	564.543.704	628.631.508
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	564.543.704	628.631.508
Phải thu về cho vay	83.445.000.000	96.107.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	83.445.000.000	96.107.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	1	5.116.468.256
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	1	5.116.468.256

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2020

Lòng giám đốc



Phan Thị Hồng Vân